TOPIC 5
NATURE IN DANGER

VOCABULARY

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Aquatic	a	/ə'kwætɪk/	*sống dưới nước, thủy sinh*
2	Avalanche	n	/'ævəlɑ:ntʃ/	*tuyết lở*
3	Bequeath	v	/bɪ'kwi:ð/	*để lại, truyền lại*
4	Circulation	n	/ˌsɜ:kjə'leɪʃən/	*sự lưu thông, sự lưu hành*
5	Clean water Fresh water Spring water Mineral water	n n n n	/kli:n'wɔ:tər/ /'freʃˌwɔ:tər/ /ˌsprɪŋ'wɔ:tər/ /'mɪnərəl ˌwɔ:tər/	*nước sạch* *nước ngọt* *nước nguồn, nước suối* *nước khoáng*
6	Combustion	n	/kəm'bʌstʃən/	*sự đốt cháy*
7	Commercial Commerce	a n	/kə'mɜ:ʃəl/ /'kɒmɜ:s/	*thuộc thương mại* *thương mại*
8	Consequence	n	/'kɒnsɪkwəns/	*hậu quả*
9	Conservationist Conservation Conservational Conserve	n n a v	/ˌkɒnsə'veɪʃənɪst/ /ˌkɒnsə'veɪʃən/ /ˌkɒnsə'veɪʃənəl/ /kən'sɜ:v/	*nhà bảo tồn* *sự bảo tồn* *thuộc bảo tồn* *bảo tồn*
10	Contaminated Contaminant Contamination Contaminate Decontaminated	a n n v a	/kən'tæmɪneɪtɪd/ /kən'tæmɪnənt/ /kənˌtæmi´neiʃən/ /kən'tæmɪneɪt/ /ˌdi:kən'tæmɪneɪtɪd/	*bị ô nhiễm* *chất gây ô nhiễm* *sự ô nhiễm* *ô nhiễm* *được khử trùng, làm sạch*
11	Decomposed	a	/ˌdi:kəm'pəʊzd/	*phân hủy*
12	Depletion Deplete	n v	/dɪ'pli:ʃən/ /dɪ'pli:t/	*sự trút ra, sự cạn kiệt* *trút ra, xả ra, rút hết*

LIVEWORKSHEETS

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
13	Disastrous	a	/dɪˈzɑːstrəs/	*thảm khốc*
14	Domain	n	/dəˈmeɪn/	*lãnh thổ*
15	Frequency Frequent	n a	/ˈfriːkwənsi/ /ˈfriːkwənt/	*tần số, tính thường xuyên* *thường xuyên*
16	Highland	n	/ˈhaɪlənd/	*cao nguyên*
17	Ice cap Polar ice Ozone layer Greenhouse Iceberg	np np np np np	/ˈaɪskæp/ /ˈpəʊləraɪs/ /ˈəʊzəʊn ˌleɪər/ /ˈgriːnhaʊs/ /ˈaɪsbɜːg/	*chỏm băng, mũ băng* *băng ở vùng cực* *tầng ozon* *nhà kính* *tảng băng trôi*
18	Intensity	n	/ɪnˈtensəti/	*cường độ*
19	Jeopardize	v	/ˈdʒepədaɪz/	*gây nguy hiểm*
20	Likelihood	n	/ˈlaɪklihʊd/	*sự có khả năng xảy ra*
21	Non-biodegradable	a	/ˌnɒn ˌbaɪəʊdɪˈgreɪdəbəl/	*không thể phân hủy*
22	Permanently Temporarily	adv adv	/ˈpɜːmənəntli/ /ˈtempərərəli/	*một cách vĩnh viễn* *một cách tạm thời*
23	Perpetuate	v	/pəˈpetʃueɪt/	*làm cho bất diệt, mãi duy trì*
24	Prairie	n	/ˈpreəri/	*thảo nguyên*
25	Precautionary Precaution	a n	/prɪˈkɔːʃənəri/ /prɪˈkɔːʃən/	*phòng ngừa, đề phòng* *sự đề phòng*
26	Probability	n	/ˌprɒbəˈbɪləti/	*sự có thể có, xác suất*
27	Radiation	n	/ˌreɪdiˈeɪʃən/	*phóng xạ*
28	Recycling Recycle Recyclable	n v a	/ˌriːˈsaɪklɪŋ/ /ˌriːˈsaɪkəl/ /ˌriːˈsaɪkləbəl/	*sự tái chế* *tái chế* *có thể tái chế*
29	Renewable Non-renewable	a a	/rɪˈnjuːəbəl/ /ˌnɒnrɪˈnjuːəbəl/	*có thể tái tạo* *không thể tái tạo*
30	Respiratory	a	/rɪˈspɪrətəri/	*thuộc hô hấp*
31	Run-off Run-in Run-out	n n n	/ˈrʌnɒf/ /ˈrʌnɪn/ /ˈrʌnaʊt/	*trận đấu phân thắng bại (sau trận hòa), dòng chảy* *cuộc cãi vã, bất đồng* *sự lệch tâm, mất cân bằng*

LIVEWORKSHEETS

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
32	Sector	n	/'sektər/	*khu vực*
33	Snowball	n	/'snəubɔ:l/	*nắm tuyết, bóng tuyết*
34	Soot	n	/sʊt/	*nhọ nồi, bồ hóng*
35	Speculate	v	/'spekjəleɪt/	*đầu cơ, tích trữ*
36	Spray	v	/spreɪ/	*phun*
37	Tenterhook	n	/'tentəhʊks/	*cái móc căng vải (ngành dệt)*
38	Territory	n	/'terɪtəri/	*địa hạt, khu vực*
39	Typhoon Hurricane	n n	/taɪ'fu:n/ /'hʌrɪkən/	*bão thái bình dương* *lốc xoáy*
40	Unleaded	a	/ʌn'ledɪd/	*không chứa chì*
41	Unveil	v	/ʌn'veɪl/	*tiết lộ*
42	Utensil	n	/ju:'tensɪl/	*dụng cụ (nhà bếp)*
43	Wilderness	n	/'wɪldənəs/	*vùng hoang vu, hoang dã*

II. STRUCTURES

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	Cause the damage to st	*gây thiệt hại đến cái gì*
2	Cool down	*làm lạnh, nguôi đi, bình tĩnh lại*
3	Cool off	*giảm đi (sự nhiệt tình)*
4	Derive from = date back = come from = stem from: *có nguồn gốc từ*	
5	Do harm to	*gây hại cho*
6	draw attention to	*hướng sự chú ý tới*
7	Give rise to	*gây ra*
8	Heat up st: *làm nóng lên (nhiệt độ), làm nghiêm trọng hơn (tình huống)*	
9	In addition + clause = in addition to+ N/Ving: *ngoài ra, thêm vào đó*	
10	Lead to st Cause to st Result from Result in Escape from	*dẫn đến* *gây ra* *có kết quả từ* *gây ra; đưa đến kết quả* *trốn thoát, thoát khỏi*

LIVEWORKSHEETS